

Lưu ý: Đây chỉ là bản sơ thảo, chưa hoàn chỉnh, chỉ dùng để thảo luận tại Hội Thảo Hè 2009 . Xin đừng trích dẫn hoặc đăng lại nơi khác

THAM LUẬN HỘI THẢO HÈ 2009

Bàn về hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển của Việt Nam : Tiếp cận từ những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh năm 2008

Lê Hồ Phong Linh¹, Nguyễn Hữu Chí²

Năm 2008 là năm khó khăn đối với nền kinh tế Việt Nam. Đây cũng là năm nhiều vấn đề liên quan đến phát triển của Việt Nam được thể hiện rõ nét. Hàng loạt vấn đề liên quan đến kinh tế, xã hội và môi trường được phản ánh rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng cho thấy Việt Nam đã và đang phải đương đầu với cả ba yếu tố nền tảng của phát triển bền vững đó là kinh tế bền vững, xã hội bền vững và môi trường bền vững.

Những vấn đề này đặt ra câu hỏi vì sao nhiều vấn đề xã hội của Việt Nam lại phát sinh trong cùng một năm như thế? Nguyên nhân sâu xa của các vấn đề này là gì? Phải chăng đây chỉ là những hiện tượng bất thường của năm 2008?

Hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng đây không phải là hiện tượng nhất thời mà là hệ quả của việc tập trung quá mức vào các mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng nhanh nhiều vấn đề xã hội và môi trường đã bị lãng quên hay bị xem nhẹ. Sự mất cân bằng này đã được tích tụ trong nhiều năm và năm 2008 chỉ là thời điểm bùng phát của các vấn đề trên.

Có nhiều nguyên nhân lý giải cho sự mất cân đối này nhưng nguyên nhân sâu xa của vấn đề chính là việc nhận thức chưa đầy đủ về vai trò và mối tương quan giữa các nhân tố kinh tế, xã hội và môi trường trong quá trình phát triển. Mặc dù tầm quan trọng của các vấn đề xã hội và môi trường luôn được nhấn mạnh trong các báo cáo, các chương trình, định hướng phát triển nhưng việc thực hiện các mục tiêu này trên thực tế thường bị xem nhẹ. Cho đến nay, tốc độ tăng trưởng GDP vẫn được xem là tiêu chí quan trọng nhất trong việc đánh giá thành quả phát triển của quốc gia, bộ ngành và địa phương. Do đó, để chạy theo thành tích, đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP cao, nhiều vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường đã bị bỏ qua hay không được quan tâm đúng mức. Thực tế đó đòi hỏi phải xây dựng một hệ thống chỉ số phát triển mới để có thể đánh giá chính xác hơn giá trị thực của tăng trưởng kinh tế cũng như những thay đổi hay chi phí mà xã hội đã

¹ lhplinh@yahoo.com

² huuchi.neu@gmail.com

phải đánh đổi. Việc xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá hợp lý hơn cũng sẽ giúp cho việc tính toán đóng góp và chi phí của từng bộ phận, khu vực kinh tế chính xác hơn.

Trong những năm gần đây đã có một số ý kiến cho rằng việc đánh giá phát triển dựa vào GDP như hiện nay đã không còn phù hợp. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau cho đến nay việc đánh giá phát triển của Việt Nam vẫn dựa trên các chỉ tiêu truyền thống. Vì thế, bài viết này mong muốn tìm hiểu xem trong điều kiện hiện nay Việt Nam có thể xây dựng một chỉ tiêu tính toán phát triển phù hợp hơn hay không? Để trả lời câu hỏi này, các tác giả đi vào phân tích một vài chỉ số phát triển đang được áp dụng phổ biến. Bên cạnh đó bài viết cũng tìm hiểu kinh nghiệm xây dựng và phát triển các chỉ số phát triển mới như GPI- Genuine Progress Index, GDP mở rộng của một số quốc gia để từ đó đánh giá khả năng xây dựng một chỉ số phát triển phù hợp cho Việt Nam. Cụ thể, nội dung bài viết bao gồm các nội dung chính như sau:

- Nhìn lại các vấn đề kinh tế - xã hội và các yếu tố cân bằng trong phát triển bền vững của Việt Nam trong năm 2008.
- Đánh giá phát triển thay vì tăng trưởng: xu thế và thực tiễn
- Thực trạng của việc đánh giá phát triển và khả năng xây dựng hệ thống chỉ số phát triển toàn diện hơn cho Việt Nam

1. Nhìn lại các vấn đề kinh tế - xã hội và các yếu tố cân bằng trong phát triển bền vững của Việt Nam trong năm 2008.

Có thể nhận thấy năm 2008 ở Việt Nam đã nảy sinh hàng loạt vấn đề, vụ việc liên quan đến cả ba yếu tố cơ bản của phát triển bền vững - kinh tế, xã hội và môi trường.

Từ những dấu hiệu bất ổn kinh tế

Về phương diện kinh tế, ngay từ cuối năm 2007 khi các báo cáo kinh tế đưa ra một bức tranh đầy sắc màu tươi sáng với những kết quả cao về tăng trưởng của Việt Nam³, đã có những cảnh báo về chất lượng tăng trưởng. Trong đó được đề cập đến nhiều nhất đó là tỷ lệ lạm phát năm 2007 đã trở lại mức hai con số (12,6% vào tháng 12/2007) sau hơn một thập kỷ. Tỷ lệ lạm phát cao tiếp tục duy trì trong nửa đầu năm 2008 biểu hiện qua chỉ số giá tiêu dùng CPI tháng 2 so với tháng 1 đạt mức tăng 3,56% và đến tháng 5 đạt mức tăng cao nhất là 3,91%. Ngoài tác động của nhân tố bên ngoài liên quan đến sự tăng giá của nhiều hàng hoá nhập khẩu (xăng dầu, phôi thép,...), nhân tố mà nhiều nhà phân tích cho rằng có ảnh hưởng quan trọng đến gia tăng lạm phát của Việt Nam lại đến từ chính nỗ

³ Theo Báo cáo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Tổng cục Thống kê: tốc độ tăng GDP năm 2007 đạt 8,48%; tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 21,5%; vốn đầu tư nước ngoài đăng ký đạt mức tăng kỷ lục 99%.

lực tăng trưởng kinh tế. Việc đẩy mạnh đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Chính phủ thông qua tập trung chủ yếu vào đầu tư của khu vực nhà nước đã tạo nên sức ép tăng trưởng nhanh của tín dụng nhà nước với hệ quả là tăng cung tiền gây nên lạm phát. Tăng trưởng song hành với khuynh hướng đẩy lạm phát lên cao ở Việt Nam được nhìn nhận là không bền vững vì tác động của lạm phát tạo ra một cơ chế tái phân phối ngược từ người nghèo sang người giàu, làm tăng thêm mức độ bất bình đẳng về thu nhập và tiềm ẩn những tác động đến sự bất ổn xã hội.

Thực tế, từ đầu năm 2008, bên cạnh tỷ lệ lạm phát cao, nền kinh tế Việt Nam cũng đã xuất hiện hàng loạt yếu tố khác báo hiệu nguy cơ tiềm ẩn dẫn đến khủng hoảng: đầu tư kém hiệu quả, giá bất động sản tăng lên chóng mặt do nạn đầu cơ, kỳ vọng của mọi người quá cao, bong bóng trên thị trường cổ phiếu, cơ chế giám sát hệ thống ngân hàng yếu, các khoản nợ của ngân hàng không được quản lý tốt, mức tăng cung tiền cao hơn mức tăng GDP do sự tăng trưởng tín dụng quá nhanh và đầu tư công tràn lan. Trong việc đánh giá chất lượng tăng trưởng, nhiều ý kiến cho rằng mức tăng trưởng nhanh của Việt Nam trong những năm qua được kích thích bởi việc gia tăng đầu tư. Tăng trưởng do đầu tư không hẳn là không tốt, nhưng theo như chuyên gia kinh tế Jonathan Pincus đã nhấn mạnh, nếu đầu tư là không hiệu quả hay hoạt động đầu tư được tài trợ chủ yếu nhờ vốn vay thì có thể dẫn đến hệ quả là lạm phát tài sản, giá cả và sự bất ổn tài chính. Hơn nữa, theo phương pháp tính hiện hành những phần đầu tư không tạo ra giá trị thực cũng như không đem lại lợi ích cho nền kinh tế do chất lượng công trình thấp, hạn chế hiệu quả sử dụng hoặc do tham nhũng vẫn được tính vào GDP. Điều này cho thấy việc đánh giá tăng trưởng chỉ dựa chủ yếu vào chỉ tiêu GDP đã không cho phép phản ánh đúng được chất lượng tăng trưởng của Việt Nam do phần ảo trong kết quả tính toán có thể là đáng kể.

So với các quốc gia khác trong khu vực, Việt Nam có hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào loại kém nhất, với chỉ số ICOR ở mức cao (4,4 trong giai đoạn 2001-2006⁴). Trong số những nguyên nhân có thể gây ra tình trạng này, những nguyên nhân được các nhà phân tích đề cập đến nhiều nhất là sự yếu kém trong quản lý đầu tư, tình trạng đầu cơ diễn ra quá nhiều và những khó khăn trong việc hạn chế tham nhũng, đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng cơ bản. Hoạt động đầu cơ diễn ra khá phổ biến trong năm 2007 cũng được coi là một trong những yếu tố tác động đến tăng trưởng nóng về tín dụng và cung tiền gây áp lực gia tăng lạm phát. Những yếu kém và tình trạng tiêu cực trong quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản đã phản ánh rất rõ qua hàng loạt các vụ việc được phát hiện trong năm 2008. Vụ hối lộ 2,43 triệu đô la trong dự án ODA Nhật Bản mà Công ty Tư vấn Quốc tế Thái Bình Dương (PCI) đưa cho Ban Quản lý dự án PMU tại thành phố Hồ Chí Minh là

⁴ Theo tổng hợp của nhóm phân tích chính sách của Harvard Kennedy School và Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fullbright. Cũng theo nguồn này, Hàn Quốc có ICOR=2,8 trong giai đoạn 1969 – 1988, Đài Loan có ICOR=2,9 trong giai đoạn 1963 – 1982, Indonesia có ICOR=2,8 trong giai đoạn 1977-1996.

một vụ việc điển hình. Việc xảy ra những vụ việc tiêu cực trong lĩnh vực này làm dấy lên câu hỏi về tính hữu hiệu trong các biện pháp cũng như khả năng thực hiện tới cùng các cam kết trong phòng chống tham nhũng. Một vấn đề nữa cũng được đề cập đến nhiều như là một trong những nguyên nhân hạn chế hiệu quả và khả năng giám sát hoạt động đầu tư đó là tình trạng chạy theo số lượng, hoạt động đầu tư dàn trải, quyết định đầu tư sai mục đích, vượt thẩm quyền,... diễn ra khá phổ biến. Điểm sáng về hoạt động đầu tư những tháng đầu năm 2008 của Việt Nam là việc đón nhận làn sóng các cam kết đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tuy nhiên, ngay cả trong những thành quả được coi là mang lại nhiều tín hiệu lạc quan cho nền kinh tế cũng vẫn ẩn chứa những dấu hiệu được nhìn nhận có ảnh hưởng đến sự cân bằng và hiệu quả đóng góp của FDI cho nền kinh tế. Trong bài thảo luận chính sách thực hiện vào cuối năm 2008, nhóm phân tích chính sách của Havard Kenedy School và Chương trình Giảng dạy kinh tế Fullbright đã nhấn mạnh sự thiên lệch đang gia tăng của cơ cấu FDI với xu hướng ngày càng tập trung vào khu vực bất động sản và những dự án lớn⁵. Điều gây nên mối quan ngại đó là các đầu tư vào lĩnh vực bất động sản thường có khuynh hướng đi theo các biến động có tính chu kỳ và không phải là hoạt động trực tiếp tạo ra các mặt hàng xuất khẩu và cơ hội việc làm. Trong khi đó ở thái cực đối lập FDI đầu tư vào những ngành cung cấp nhiều việc làm và tạo tiềm năng phát triển hoạt động xuất khẩu như chế biến thực phẩm và công nghiệp nhẹ lại chỉ đạt mức khiêm tốn.

Từ cuối năm 2007 đến đầu năm 2008 cán cân thương mại của Việt Nam đã diễn ra tình trạng thâm hụt ở mức cao. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, mức thâm hụt trong 4 tháng đầu năm 2008 đã lên đến 11,1 tỷ USD, bằng 60,8% giá trị xuất khẩu và gần bằng 50% GDP. Những nỗ lực cải thiện cán cân thương mại trong khoảng thời gian nửa cuối năm đã phần nào giúp Việt Nam kết thúc năm 2008 với mức thâm hụt cán cân thương mại hơn 17 tỷ USD. Việc tăng trưởng kinh tế phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu trong khi thiếu quan tâm đến thị trường nội địa cũng khiến nền kinh tế Việt Nam dễ bị tổn thương trước những biến động suy giảm từ bên ngoài.

Những giải pháp khẩn cấp của chính phủ Việt Nam nhằm ứng phó với những bất ổn kinh tế như: kiểm chế lạm phát thông qua nâng lãi suất cơ bản; cải thiện cán cân thương mại bằng các quyết định hành chính như thay đổi thuế nhập khẩu, hạn ngạch, giá xăng dầu... đã ít nhiều gây ra những hiệu ứng phụ không mong muốn xét trên cả giác độ kinh tế và xã hội. Đối tượng phải gánh chịu tác động của những hiệu ứng phụ này không ai khác chính là những người nông dân, các doanh nghiệp và người lao động. Hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ, nhiều doanh nghiệp đã không thể vượt qua những áp lực từ nhiều phía: lãi suất, biến

⁵ Theo cùng nguồn tài liệu tham khảo [2], trong 7 tháng đầu năm 2008 có 8 dự án đầu tư thuộc loại khổng lồ, chiếm đến 75% tổng vốn FDI đăng ký, trong đó có đến 6 dự án thuộc lĩnh vực bất động sản.

động giá cả, quy mô thị trường bị thu hẹp, những thay đổi đột ngột của môi trường kinh doanh do những can thiệp hành chính. Sự bộc lộ những yếu kém về cơ cấu, thể chế qua giai đoạn bất ổn kinh tế của Việt Nam trong năm 2008 đã tô đậm thêm câu hỏi mà nhiều người đã đặt ra về khả năng tăng trưởng kinh tế cao và bền vững trong tương lai. VRN Research Division (2008) cho rằng đầu tư sai và kém hiệu quả, sự yếu kém của thể chế kinh tế và việc thiếu hụt những nguồn lực cần thiết cho tăng trưởng bền vững là những nguyên nhân chủ yếu hạn chế thành công kinh tế trung hạn của Việt Nam.

...đến những vấn đề nổi cộm về xã hội và môi trường

Những khó khăn về kinh tế đã có những tác động tiêu cực, làm nảy sinh những vấn đề xã hội. Nổi cộm nhất là tình trạng hàng loạt lao động bị mất việc đã diễn ra phổ biến ở nhiều địa phương. Đã có nhiều ý kiến bày tỏ sự lo ngại về tình hình thất nghiệp gia tăng sẽ kéo theo những bất ổn về xã hội, nhưng cũng có ý kiến cho rằng trong điều kiện chính sách an sinh xã hội còn yếu và không được đảm bảo bằng những khoản trợ cấp thất nghiệp thì sẽ buộc người lao động phải nhanh chóng tìm đến việc làm bất kỳ để vớt vát chút sinh kế. Ngay cả trong trường hợp này, với sự thay đổi cơ cấu việc làm theo xu hướng gia tăng sự tham gia của lao động vào những công việc thiếu ổn định, thu nhập thấp, điều kiện việc làm khó khăn thì cũng sẽ tác động làm tăng thêm mức độ bất bình đẳng về thu nhập cũng như sự bất ổn xã hội.

Lạm phát gia tăng trong khoảng thời gian nửa đầu năm 2008, cùng với sự thiếu quan tâm hỗ trợ thích đáng cũng như những tác động của chính sách tỷ giá và sai lầm trong điều hành quản lý thị trường đã tạo ra bi kịch cho người nông dân. Nếu như chính sách tiền lương phần nào giảm bớt gánh nặng cho những người lao động hưởng lương trong khu vực nhà nước thì những người nông dân - nhóm đối tượng chiếm tỷ trọng chủ yếu trong lực lượng lao động đã phải tự mình vật lộn với những khó khăn kinh tế.

Tuy nhiên, trên đây mới chỉ là những tác động nhất thời của những bất ổn kinh tế, nguyên nhân sâu xa của tình trạng mất cân bằng về xã hội cũng như về môi trường có nguồn gốc từ những nhận thức chưa đầy đủ về vai trò và mối tương quan giữa các nhân tố kinh tế, xã hội và môi trường trong quá trình phát triển. Sự tập trung quá nhiều cho mục tiêu tăng trưởng của Việt Nam được thể hiện rõ ở mối quan tâm của các cấp lãnh đạo đối với kết quả báo cáo hàng kỳ đối với các chỉ tiêu kinh tế. Tốc độ tăng GDP dường như đã trở thành mối quan tâm hàng đầu và được xem như là chỉ tiêu quan trọng nhất trong các kỳ báo cáo của mỗi địa phương, cũng như ở phạm vi quốc gia⁶. Những mâu thuẫn vốn có giữa tăng trưởng và đảm bảo an sinh xã hội cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống có lẽ đã tăng lên mạnh mẽ trong bối cảnh suy giảm kinh tế và là cơ sở cho những lo

⁶ Điều này đã tạo nên tình trạng mà theo chuyên gia Nguyễn Trung phản ánh nét nổi bật của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian qua - "sự tăng trưởng của GDP tình nhân với tư tưởng nhiệm kỳ".

ngại về sự bùng phát của những bất ổn về xã hội trong năm 2008. Trên thực tế đã có những nghiên cứu đề cập đến hạn chế của Việt Nam trong việc quan tâm khắc phục các ảnh hưởng mất cân bằng về phát triển xã hội trong quá trình phát triển kinh tế. Vấn đề gây nhiều sự quan ngại nhất đó là việc đảm bảo sự bình đẳng của người dân trong việc thụ hưởng những thành quả do phát triển kinh tế đem lại. Câu hỏi mà các nhà nghiên cứu phát triển thường đặt ra đó là liệu chẳng tăng trưởng kinh tế trong những năm qua ở Việt Nam đã thực sự mang lại sự nâng cao về chất lượng cuộc sống của người dân? Kết quả khảo sát của Chương trình Phát triển Liên Hiệp quốc đã cho thấy các lợi ích của an sinh xã hội ở Việt Nam được phân phối không công bằng. Nhóm giàu nhất ở VN (20% số hộ gia đình) nhận được 40% lợi ích an sinh xã hội, trong khi đó nhóm nghèo nhất chỉ nhận được chưa tới 7%. An sinh xã hội cho người nghèo có trường hợp là số 0, có khi là âm. Theo tiến sỹ Lê Đăng Doanh, tính bất đối xứng thông tin diễn ra trong nhiều lĩnh vực đã tạo ra đặc quyền cho bộ phận, nhóm nắm phương tiện trong tay và dẫn đến tình trạng là trong khi đa số người dân khó khăn hơn trong cuộc sống thì bộ phận thiểu số lại giàu lên nhanh chóng và khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng. Số lao động bị mất việc gia tăng ở Việt Nam không chỉ xuất phát từ tác động của suy thoái kinh tế mà còn từ sự quan tâm chưa đầy đủ đến vấn đề giải quyết việc làm, đặc biệt là đối với lao động ở khu vực nông thôn. Những năm qua, việc thu hồi đất nông nghiệp do quá trình đô thị hóa, phát triển các khu công nghiệp hay hoạt động kinh doanh dịch vụ như xây dựng khu vui chơi giải trí, sân golf... đã diễn ra mạnh mẽ góp phần làm gia tăng mức độ dư thừa lao động và thiếu việc làm ở khu vực nông thôn. Thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho thấy, việc thu hồi đất nông nghiệp trong thời kỳ 2003 – 2008 đã tác động đến đời sống của trên 627.000 hộ gia đình với khoảng 950.000 lao động và 2,5 triệu người.

Vấn đề về môi trường trở thành một trong những chủ đề “nóng” nhất của năm 2008 ở Việt Nam. Bảo vệ môi trường là một trong những yếu tố chính tạo nên sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Bài toán quan trọng nhất mà mỗi quốc gia cần tìm lời giải đó là đạt được sự cân bằng giữa bảo vệ môi trường với việc khai thác những nguồn tài nguyên phục vụ phát triển trong điều kiện đảm bảo duy trì được mức độ khai thác ở một giới hạn nhất định để môi trường tiếp tục hỗ trợ điều kiện sống cho con người và các loài sinh vật.

Việc phát hiện hàng loạt vi phạm liên quan đến môi trường phát sinh năm 2008 thể hiện sự mất cân bằng rõ rệt giữa các yếu tố của phát triển bền vững đồng thời cũng cho thấy những yếu kém trong công tác bảo vệ môi trường ở Việt Nam. Thực tế ở Việt Nam đang diễn ra tình trạng chạy theo mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà thiếu quan tâm một cách thích đáng đến bảo vệ môi trường. Điều làm tăng thêm nhiều mối quan ngại đó là mức độ trầm trọng của các vụ việc vi phạm gây ô nhiễm môi trường được phát hiện trong năm 2008. Nhiều ý kiến cho rằng tình trạng này là hệ quả của việc thiếu những chính sách và quy định nghiêm ngặt

nhằm bảo vệ môi trường. Trong bài toán phát triển kinh tế - xã hội dựa vào khai thác nguồn tài nguyên, việc cân nhắc tính toán những được – mất về mặt môi trường và những ảnh hưởng đối với xã hội và cuộc sống con người nhiều khi chưa được chú trọng. Cũng giống như nhiều quốc gia đang phát triển khác Việt Nam đang thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư đáp ứng như cầu phát triển nên dễ mắc vào “cạm bẫy”. Theo Bộ Tài nguyên Môi trường, tình trạng khai thác trái phép, gây lãng phí tài nguyên khoáng sản diễn ra khá phổ biến ở Việt Nam trong một số lĩnh vực như sắt, titan, crômít, thiếc... Việc đặt nặng mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đã dẫn đến tình trạng không ít doanh nghiệp đã vi phạm quy trình khai thác, góp phần gây ô nhiễm môi trường. Có lẽ không ai không biết tới việc phát giác vụ việc Công ty trách nhiệm hữu hạn Vedan ở tỉnh Đồng Nai 14 năm liên tục xả nước thải ra sông Thị Vải mà không qua xử lý dẫn đến gây ô nhiễm nghiêm trọng con sông này, làm thiệt hại lớn tới sản xuất và đời sống, sức khỏe của người dân khu vực ven sông. Trường hợp ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do Nhà máy Hóa chất Lâm Thao gây ra khiến nhiều người dân ở xã Thạch Sơn, huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ mắc phải căn bệnh ung thư cũng là một vụ việc điển hình. Đến khi những vụ việc này bị phát giác nhiều người mới đặt ra câu hỏi về cái được về mặt kinh tế - xã hội và cái mất về mặt môi trường mà những Vedan hay Nhà máy Hóa chất Lâm Thao đã gây ra. Không cần thực hiện những tính toán chi tiết chúng ta cũng có thể nhận thấy rằng những đóng góp của các doanh nghiệp này vào tăng trưởng kinh tế, vào ngân sách nhà nước hay đối với việc giải quyết việc làm không thể đủ để bù đắp nỗi cho những hậu quả ô nhiễm môi trường không chỉ hiện tại mà chắc chắn còn kéo dài tới nhiều năm sau.

Vedan Việt Nam – được và mất

Vài ngày trước khi hành vi vi phạm gây tổn hại nghiêm trọng đến môi trường bị phát giác Vedan Việt Nam đã công bố kết quả sản xuất kinh doanh đầy ấn tượng với doanh thu 6 tháng đầu năm 2008 đạt 182,7 triệu USD, tăng 24,5% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận kê khai đạt 8,5 triệu USD, tăng 13%. Chỉ đến khi phát giác ra vụ việc vi phạm của Vedan thì những câu hỏi như: Việt Nam được bao nhiêu trong 182,7 triệu USD mà Vedan thu được trong sáu tháng đầu năm 2008? Việt Nam đã mất bao nhiêu từ sự ô nhiễm của sông Thị Vải và ở sức

Nguồn: Nguyễn Ngọc Châu, tạp chí Tia Sáng ngày 04/02/2004

Xét cả ba yếu tố cân bằng trong phát triển bền vững, có thể nhận thấy điểm yếu chung nhất của Việt Nam hiện nay ảnh hưởng đến việc đảm bảo thực hiện được mục tiêu phát triển bền vững nằm ở chỗ chưa xây dựng được một hệ thống cơ chế, chính sách thích hợp. Mặc dù Định hướng Chiến lược Phát triển bền vững (chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)⁷ đã được ban hành từ năm 2004, chương trình nghị sự 21 địa phương cũng đã được triển khai thực hiện, nhưng dường như các Bộ, ngành, địa phương vẫn còn gặp nhiều lúng túng trong quá trình thực thi, các tổ chức và cá nhân liên quan vẫn chưa nhận thức được trách nhiệm xã hội đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Theo báo cáo đánh giá thực hiện thí điểm chương trình nghị sự 21 địa phương vấn đề tồn đọng cơ bản đó là những mâu thuẫn về lợi ích trong quá trình phát triển thường được xem nhẹ hoặc tạm được gác lại chưa xử lý trong chủ trương, đường lối phát triển của địa phương. Năng lực quản lý nhà nước, tính minh bạch và khả năng dự đoán là những khía cạnh mà qua tình hình thực tế ở Việt Nam hiện đang gợi lên ít nhiều những điểm hạn chế trong cả ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Như đã nêu ở trên, thực tế là nhiều vụ việc tiêu cực cho đến khi bộc phát thì mới được đưa ra xem xét những được - mất liên quan đến khía cạnh xã hội và môi trường. Những điều

⁷ Ban hành theo Quyết định 153/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/8/2004

này cho thấy mặc dù không hẳn là không nhận thức được tầm quan trọng của việc xem xét mối tương quan giữa các nhân tố kinh tế, xã hội và môi trường cũng như yêu cầu về việc đánh giá tính bền vững và tác động của các quá trình phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường nhưng những chính sách và chiến lược đề ra chưa được thực hiện một cách triệt để, thiếu sự gắn kết và cơ chế hữu hiệu để phát huy tác dụng.

Tình trạng trên phần nào đó bắt nguồn từ khiếm khuyết của hệ thống thông tin phục vụ quản lý ở Bộ, ngành, địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp được những thông tin phù hợp hỗ trợ việc đánh giá, giám sát thực hiện phát triển bền vững. Nhìn lại những vấn đề kinh tế, xã hội môi trường nảy sinh ở Việt Nam trong những năm qua, đặc biệt là sự bùng phát những vụ việc trầm trọng trong năm 2008, chắc hẳn nhiều người có chung một tâm trạng trăn trở rằng liệu chẳng đã có cơ sở để có thể dự liệu sớm, kiểm soát tốt hơn. Nếu trong quản lý điều hành nền kinh tế, hoạt động của các bộ, ngành và địa phương việc đánh giá mức độ phát triển, hiệu quả và tính bền vững được thực hiện một cách toàn diện dựa trên một bộ chỉ tiêu phản ánh cả về phương diện kinh tế, xã hội và môi trường trong mối quan hệ gắn kết thì hoàn toàn có thể giảm thiểu được những vấn đề trên. Thực tế không hẳn là các chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững chưa được áp dụng trong công tác quản lý ở cấp độ Bộ, ngành, địa phương, cũng như toàn bộ nền kinh tế mà vấn đề nằm ở những hạn chế về tính hệ thống và hiệu quả của các chỉ tiêu đang sử dụng. Ý tưởng về GDP xanh ở Việt Nam đã được đề cập đến từ nhiều năm qua và chỉ số này cũng đã được đưa ra tính toán⁸. Tuy nhiên các kết quả này mới chỉ ở mức độ nghiên cứu và được xuất bản trên một số tài liệu chuyên khảo. Những hạn chế về nguồn thông tin nêu trên một mặt đặt ra nhu cầu cấp bách của việc nghiên cứu hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững của Việt Nam phù hợp và chi tiết cho từng cấp quản lý, mặt khác cần có giải pháp thích hợp để đảm bảo thực hiện nghiêm túc việc theo dõi, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững dựa vào bộ chỉ tiêu đã thiết lập.

2. Đánh giá phát triển thay vì tăng trưởng : xu thế và thực tiễn

i. Từ GDP đến GDP mở rộng⁹

Chỉ tiêu GDP được xây dựng và phát triển trong chiến tranh thế giới lần thứ hai nhằm đánh giá năng lực sản xuất của quốc gia trong thời và nhanh chóng trở

⁸ Theo báo cáo chuyên đề “GDP xanh – thước đo của tăng trưởng bền vững ” của Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội Quốc gia năm 2006.

⁹ Đây là khái niệm chung dùng để nói về các chỉ các chỉ tiêu tính GDP xanh, GPI,

thành chỉ tiêu phổ biến nhất để đánh giá phát triển kinh tế (Talberth et al, 2007). Theo Samuelson chỉ tiêu này có khả năng đưa ra một bức tranh tổng thể về tình trạng kinh tế của một quốc gia mà dựa vào đó, chính phủ có thể biết được nền kinh tế đang trong tình trạng suy thoái hay có nguy cơ lạm phát để từ đó ra quyết định đẩy nhanh hay kìm hãm nền kinh tế (UNEP, 2008). Vì thế, GDP được xem là chỉ số quan trọng nhất để đánh giá phát triển và được sử dụng tại hầu hết các quốc gia trên thế giới. Tiêu chí này hiện diện trong tất cả các báo cáo liên quan đến phát triển kinh tế. Thế nhưng, dù hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng GDP là chỉ số quan trọng để đo lường sự phát triển, rất nhiều người trong số họ cũng tin rằng chỉ số này cần được cải thiện để có thể đánh giá tốt hơn chất lượng tăng trưởng.

Ngay từ đầu, khi tiến hành nghiên cứu xây dựng hệ thống tính toán tổng sản lượng của nền kinh tế, Simon Kuznet, người đặt nền móng cho việc xây dựng chỉ số GDP đã lưu ý rằng “sự thịnh vượng của quốc gia chắc chắn là không thể suy ra được từ việc đo lường thu nhập quốc gia” (Kuznet, 1943 trong Talberth et al, 2007). Trên thực tế, GDP chỉ thuần túy là tổng sản lượng của quốc gia, bao gồm tất cả các hàng hóa và dịch vụ, bất kể bản chất của hàng hóa và dịch vụ đó là gì. Nó chỉ là tổng số của tất cả hàng hóa và dịch vụ được mua và bán, bất kể hàng hóa và dịch vụ này có đem lại phúc lợi cho con người hay không. Thêm vào đó, chỉ số này cũng không phân biệt giữa chi phí và lợi ích, đâu là hoạt động sản xuất và đâu là sự hủy hoại, hoạt động nào mang tính bền vững và hoạt động nào không bền vững. Do đó, GDP chỉ là tổng của tất cả các giao dịch bằng tiền bất kể bản chất của các khoản chi tiêu đó là gì. Vì lẽ đó, GDP hay được ví von như một hệ thống tài khoản chỉ có cộng mà không có trừ. Trong khi đó, chỉ số này lại bỏ qua tất cả các hoạt động không được tiền tệ hóa, bất chấp tầm quan trọng của các hoạt động này đối với phúc lợi của con người (Talberth et al, 2007).

Một ví dụ thể hiện khá rõ hạn chế của GDP trong việc đo lường phát triển là câu chuyện thật về tăng trưởng của Mỹ. Năm 1980, tổng thống Ronald Reagan đã hỏi người dân “Cuộc sống hiện tại của các bạn có tốt hơn 04 năm trước không?” và câu trả lời là “không” bất chấp thực tế tổng sản phẩm quốc nội GDP của Hoa Kỳ đã tăng 8,8% trong giai đoạn 1976 – 1980 (Osberg and Sharpe, 2002). Hơn 10 năm sau, nghịch lý này được lặp lại dưới thời Clinton. Nền kinh tế, theo định nghĩa của các nhà kinh tế học, đang trong thời kỳ hưng thịnh. Các biểu hiện chính của nền kinh tế đều rất khả quan. Năng suất và việc làm tăng, lạm phát được kiểm soát tốt, tăng trưởng kinh tế cao. Diễn đàn Kinh Tế Thế Giới, diễn ra tại Thụy Sĩ, đã tuyên bố rằng Hoa Kỳ đã giành lại vị trí của mình, là nền kinh tế cạnh tranh nhất trên thế giới sau nhiều năm bị mất về tay người Nhật. Thế nhưng, không như những gì chính phủ mong đợi, người dân đã không cảm nhận rằng cuộc sống của họ đã tốt hơn dù các nhà kinh tế học cho rằng lẽ ra họ đã phải cảm thấy như thế. Nền kinh tế tăng trưởng cao nhưng những người làm nên sự tăng trưởng đó

không cảm nhận như thế hay, ít nhất là, đại bộ phận trong số họ không cảm thấy như thế. Điều này đã trở thành câu hỏi hóc búa cho mùa vận động tranh cử. Tờ Thời báo New York đã đưa ra dòng tít “Nghịch lý của năm 94: Những người bỏ phiếu u sầu trong thời hưng thịnh”¹⁰ trong khi câu hỏi “Tăng trưởng cho ai?”¹¹ đã xuất hiện trên trang bìa của tạp chí Times. Kết quả khảo sát của tờ Business Week cho thấy 70% người dân cảm thấy tương lai ảm đạm. Người lao động phải làm việc nhiều giờ hơn với tiền lương thấp hơn, tầng lớp trung lưu xuống dốc trong khi người giàu lại giàu nhanh hơn. Thực tế này đặt ra câu hỏi phải chăng những chỉ số chính thức để đo lường tăng trưởng đã sai và điều này đã dẫn quốc gia đi lệch hướng? (Cobb, Halstead and Rowe, 1995).

Không phải vô lý mà Cobb, Halstead and Rowe (1995) đã cho rằng GDP là một chỉ số đánh giá nền kinh tế sai lệch một cách ngu xuẩn đến nỗi nó xem thảm họa cũng giống như lợi ích. Mười năm sau đó, trong không đầy 1 tháng, nước Mỹ đã phải hứng chịu hai cơn bão khủng khiếp, Katrina và Rita. Những con số ấn tượng về tổn thất và kết quả tăng trưởng công bố là minh chứng rõ nét cho sự bất cập của GDP trong việc đánh giá phát triển.

Vào cuối tháng 8 và đầu tháng 9 năm 2005, hai cơn bão Katrina và Rita, hai cơn bão được đánh giá là có mức thiệt hại cao nhất và cao thứ 9 trong lịch sử nước Mỹ, đã đổ ập vào nước này. Một số người bị quan cho rằng tăng trưởng GDP của Mỹ sẽ giảm 1% vào nửa cuối của năm 2005. Thế nhưng, bất chấp thực tế hơn 850.000 ngôi nhà đã bị phá hủy, hư hỏng hay bị bỏ hoang; 600.000 chỗ làm việc bị mất; 1,3 triệu ha rừng đã bị phá hủy; đất đai và nguồn nước bị ô nhiễm bởi chất thải, kim loại nặng, dầu, thuốc trừ sâu và các chất độc khác (Talberth et al., 2006); thiệt hại ước tính do cơn bão Katrina gây ra đạt mức kỷ lục, trên 100 tỷ USD¹², và thiệt hại từ Rita chiếm khoảng 11,3 tỷ USD nữa¹³; Quốc hội Mỹ đã cho phép chi khẩn cấp 62,3 tỷ USD để hỗ trợ nạn nhân của cơn bão; Tổng thống Bush và người tiền nhiệm của mình Bill Clinton đã cùng đứng ra kêu gọi hỗ trợ tình nguyện trong và ngoài nước để khắc phục hậu quả của cơn bão;... GDP trong quý 3 của Mỹ lại đạt mức tăng kỷ lục. Dòng tít của Reuters “Nền kinh tế đã vượt qua những cơn gió ngược từ Katrina và Rita để đạt mức tăng trưởng cao-hơn-mức-dự-báo 3,8% trong quý 3, theo báo cáo của Bộ Thương Mại”¹⁴ đã gây không ít tranh cãi. Bộ Thương Mại thừa nhận rằng họ không thể tách biệt được tác động kinh tế do hai cơn bão gây ra nhưng theo ước tính khoảng 40 tỷ USD thu nhập từ tiền lương và thuê nhà đã bị mất đi. Cũng trong quý này, chỉ tiêu cá nhân tăng ở mức 3,9%, cao hơn mức 3,4% của quý 2, trong khi chỉ số về niềm tin của người tiêu dùng¹⁵

¹⁰ « Paradox of 94 : Gloomy voters in good times »

¹¹ « Boom for whom ? »

¹² Hurricane Katrina, http://en.wikipedia.org/wiki/Hurricane_Katrina#Economic_effects, downloaded 14/08/2009

¹³ Hurricane Katrina, http://en.wikipedia.org/wiki/Hurricane_Rita, downloaded 14/08/2009.

¹⁴ Reuter “Economic growth 3.8%, stronger than expected in Q3”, http://www.usatoday.com/money/economy/gdp/2005-10-28-gdp-q3_x.htm

¹⁵ Index of consumer sentiment, do Trường Đại học Michigan thực hiện

đã giảm từ mức 76,9% vào cuối tháng 9 xuống còn 75,4% vào giữa tháng 10 và tiếp tục giảm đến mức 74,2% vào cuối tháng 10 (Reuters, 2005). Điều này cho thấy có một khoảng cách nhất định giữa sự gia tăng của GDP và sự phát triển thực sự của quốc gia.

Những lời cảnh báo về những khiếm khuyết của GDP được đưa ra từ rất sớm. Trong báo cáo đầu tiên gửi quốc hội và năm 1934 Simon Kuznet đã cảnh báo về những giới hạn của hệ thống tài khoản mới. Thế nhưng, GNP (hay GDP) vẫn tiếp tục được xem như chỉ số đại diện cho sự phát triển và sự lo lắng của Kuznet cũng tăng lên. Theo ông, khi nền kinh tế phát triển, các khái niệm của nó cũng phải thay đổi theo. Vì thế, các nhà kinh tế phải tìm cách để đo được nhiều hơn và đo thêm được những thứ khác. Khi viết cho tờ New Republic vào năm 1962 Kuznets cho rằng kế toán quốc gia cần phải được xem xét lại: “Cần phải lưu ý sự khác biệt giữa khối lượng và chất lượng tăng trưởng, giữa lợi ích và chi phí, giữa ngắn hạn và dài hạn.” Và vì thế, ông nhấn mạnh, mục tiêu “tăng trưởng nhiều hơn” cần phải được xác định “tăng cái gì và tăng để làm gì”

Trên thực tế, nhiều hoạt động tạo GDP gây ra tổn thất rất lớn về môi trường, xã hội và tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Việc bỏ qua những tổn thất này sẽ tạo ra đánh giá sai lệch về tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng. Đây là nguy cơ rất lớn cho sự phát triển chung trong dài hạn và chất lượng sống của con người. Vì lẽ đó các nhà khoa học, các tổ chức và chính phủ đã có nhiều nỗ lực để xây dựng hệ thống đánh giá mới phù hợp hơn. Từ năm 1987, Ủy ban Môi Trường và Phát Triển Thế Giới đã kêu gọi tìm kiếm những phương pháp mới để đánh giá phát triển bền vững. Năm 1989, Barber Conable, khi đó là chủ tịch Ngân Hàng Thế Giới, đã nhận định rằng “Hệ thống tính hiện nay đã bỏ qua nền tảng của sự suy thoái tài nguyên thiên nhiên và xem việc bán đi các nguồn tài nguyên không tái sinh hoàn toàn là một nguồn thu nhập” và kêu gọi tìm kiếm một phương pháp tính toán mới hợp lý hơn. Nhiều nỗ lực nhằm xây dựng một chỉ số thay thế cho hệ thống tính toán tổng thu nhập quốc gia đã được thực hiện. Đặc điểm chung của các nỗ lực này là tìm cách bù đắp sự thiếu sót của GDP để có thể đo lường chính xác hơn phúc lợi xã hội và từ đó định hướng nền kinh tế theo con đường phát triển bền vững. Nhiều nhà nghiên cứu đã tập trung nghiên cứu nhằm xây dựng, cải thiện hệ thống tính toán tài khoản quốc gia.

Theo một số nhà kinh tế học, đáng chú ý nhất là Herman Daly, John Cobb và Phillip Lawn, những yếu tố đóng góp và tăng trưởng quốc gia đều có hai mặt “lợi ích” và “chi phí” chứ không phải chỉ thuần túy là “lợi ích”. Do đó, trong nhiều trường hợp việc mở rộng sản xuất sẽ gây tổn hại đến sức khỏe, văn hóa và phúc lợi của con người. Tăng trưởng vượt quá ngưỡng bền vững phải được xem là phi kinh tế. Vì thế, theo Lawn, chi phí của hoạt động kinh tế bao gồm những tác động có nguy cơ tiềm tàng như chi phí suy thoái tài nguyên; chi phí do tội phạm; suy thoái tầng ozon; chi phí cho sự tan vỡ của gia đình; chi phí do ô nhiễm không khí, nước và tiếng ồn; tổn thất do đất nông nghiệp bị mất đi; tổn thất do đất ngập nước bị mất đi.

Hiện nay, các chỉ số được phát triển nhằm thay thế cho GDP được sử dụng phổ biến nhất là: i. Chỉ số phúc lợi kinh tế bền vững (The Index of Sustainable Economic Welfare - ISEW), được áp dụng ở Bỉ, Chile, Đức, Ý, Hà Lan, Scotland, Thụy Sĩ, Anh; ii. Chỉ số phát triển đích thực (Genuine Progress Indicator - GPI)¹⁶ được áp dụng ở Hoa Kỳ và Úc; và Green GDP: Mỹ, Trung Quốc.

Để có thể hiểu rõ hơn quy trình xây dựng chỉ số đánh giá phát triển bài viết sẽ giới thiệu kinh nghiệm xây dựng và tính toán các tiêu chí này ở hai quốc gia Úc và Trung Quốc.

ii. Kinh nghiệm xây dựng chỉ số GPI của Úc:

Nhận thấy rằng phát triển không chỉ bao gồm những cải thiện trong đời sống vật chất hay những thay đổi trong đời sống kinh tế mà còn bao hàm cả những thay đổi về xã hội và môi trường. Nó bao hàm:

- Những chiều hướng chính tác động đến sự thay đổi trong chất lượng sống của người dân Úc.
- Cấu trúc và sự tăng trưởng của nền kinh tế Úc
- Môi trường (được đánh giá là yếu tố quan trọng vì nó tác động trực tiếp đến chất lượng sống của người dân Úc và nền kinh tế Úc).

Việc xây dựng chỉ số GPI ở Úc sử dụng phương pháp tiếp cận theo “bộ chỉ số” (suite-of-indicators approach). Trước tiên họ xây dựng khung về những khía cạnh cơ bản của phát triển và thảo luận mối quan hệ giữa chúng (cách tiếp cận này cũng đã được sử dụng bởi các quốc gia khác như Anh và Mỹ). Tiếp đó, họ sẽ tiến hành tham vấn nhiều đối tượng khác nhau. Người đọc sẽ tự đánh giá liệu các chỉ số này có thể nói lên được bản chất tăng trưởng của quốc gia hay không. Cụ thể như quốc gia đang phát triển như thế nào, phát triển với tốc độ ra sao.... Cách tiếp cận này vừa mang tính khách quan vừa chủ quan. Việc lựa chọn chỉ số không chỉ được thực hiện thông qua các tiêu chí thống kê mà còn bao hàm những nhận định về việc lựa chọn chiều hướng phát triển và cả các chỉ số thống kê để đo lường các chiều hướng phát triển (Hall, 2005).

Theo đánh giá của các chuyên gia thì việc lựa chọn và thể hiện các chỉ số để đo lường sự phát triển là khâu khó khăn nhất. Để xác định các chỉ số này, các nhà nghiên cứu dựa vào kết quả tham vấn của các nghiên cứu trước đó để lựa chọn ra các chỉ tiêu ban đầu. Tiếp đó, họ tiến hành tham vấn ở ở nhiều cấp độ và nhiều đối tượng khác nhau để biết mức độ quan trọng cũng như độ chính xác của các tiêu chí được chọn. Cuối cùng Cục thống kê sẽ quyết định chọn các tiêu chí nào để đưa vào đánh giá. Quá trình này bao gồm 04 bước chính sau:

¹⁶ GPI được phát triển từ ISEW

- Định nghĩa 03 lĩnh vực cơ bản của phát triển (xã hội, kinh tế và môi trường)
- Tạo lập một danh sách các chiều hướng phát triển tiềm năng trong từng lĩnh vực.
- Chọn một tập con của các chiều hướng mà chúng ta có thể xác định được các chỉ số
- Chọn một hay nhiều chỉ số để thể hiện từng chiều hướng dưới dạng thống kê.

Quy trình này được cụ thể hóa như sau: từ 03 lĩnh vực phát triển chính của quốc gia là kinh tế, xã hội và môi trường, các nhà nghiên cứu sẽ tiến hành xem xét một cách tỉ mỉ và phân chia chúng thành các chiều hướng phát triển nhỏ hơn có thể đại diện cho các lĩnh vực cơ bản của phát triển. Tiếp đó, các tiêu chí đại diện của từng chiều hướng phát triển sẽ được xem xét. Sau khi được chọn lựa lần đầu, Cục thống kê Úc sẽ tiến hành tham vấn các cơ quan công quyền, các học giả, nhà nghiên cứu, doanh nghiệp, hiệp hội, các tổ chức cộng đồng. Những người tham vấn sẽ trao đổi với Cục thống kê về những yếu tố họ cho là quan trọng để đo lường sự phát triển của quốc gia. Sau khi xem xét tất cả các quan điểm, Cục thống kê sẽ đưa ra quyết định cuối cùng về các tiêu chí đánh giá. Bộ chỉ số đánh giá cuối cùng gồm 14 tiêu chí chính, bao hàm 15 chiều hướng đã được lựa chọn. Mỗi lĩnh vực phát triển có thể có một hay nhiều chiều hướng chính, và mỗi chiều hướng chính có thể không có hay có một hoặc nhiều tiêu chí phát triển chính. Tiêu chí phát triển chính là chỉ số quan trọng nhất đại diện cho các đặc trưng chính của chiều hướng phát triển tương ứng. Bên cạnh một hay nhiều tiêu chí phát triển chính có thể có một hay nhiều tiêu chí phát triển bổ sung.

Xu hướng phát triển của các tiêu chí đánh giá sẽ là cơ sở quan trọng để chính phủ xác định chỉ tiêu cho từng nội dung cụ thể. Đồng thời việc quan sát thay đổi theo chuỗi thời gian cũng giúp cho chính phủ có những điều chỉnh kịp thời.

Bảng: Các chỉ số đo lường phát triển của Úc năm 2004

Chiều hướng chính	Tiêu chí phát triển chính	Tiêu chí phát triển bổ sung
Sức khỏe	Tuổi thọ kỳ vọng khi sinh	Tỷ lệ người sống đến 25, 50 và 75 Tỷ suất của trẻ sơ sinh Người chết vì những nguyên nhân có thể tránh được Tỷ lệ người bị bệnh ung thư (tất cả các loại) Tỷ lệ người bị đột quỵ Chỉ tiêu bắt buộc cho bệnh tật
Giáo dục và đào tạo	Người trong độ tuổi 25-64 có bằng trung học chuyên nghiệp hay phổ thông trung học	Tỷ lệ đi học trong độ tuổi 1-19 Tỷ lệ học lại ở năm thứ 7/8-12 Tỷ lệ đi học và mức độ tham gia của những người trong độ tuổi từ 15-64

		<p>Vốn con người</p> <p>Tỷ lệ người mù chữ [theo chuẩn của OECD] về khoa học, đọc và toán</p> <p>Tỷ lệ [chênh lệch về trình độ giáo dục] giữa người bản địa và người di cư</p> <p>Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh</p>
Công việc	Tỷ lệ thất nghiệp	<p>Tỷ lệ lực lượng lao động thiếu dụng [thất nghiệp trá hình]</p> <p>Tỷ lệ người đang làm việc</p> <p>Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn</p> <p>Tỷ lệ người tham gia quân đội</p> <p>Tỷ lệ thất nghiệp trên tổng số dân</p>
Thu nhập quốc gia	Thu nhập khả dụng ròng thực tế của quốc gia theo đầu người (Real net national disposable income per capita)	<p>Tổng thu nhập quốc nội bình quân đầu người</p> <p>Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người</p> <p>Số người đang làm việc</p> <p>Tỷ lệ mậu dịch</p> <p>Chi tiêu tiêu dùng thực tế cuối cùng bình quân đầu người</p> <p>Tỷ lệ tiết kiệm quốc gia trên GDP</p>
Khó khăn tài chính	Thu nhập thực tế khả dụng trung bình tương đương hàng tuần của hộ gia đình thuộc nhóm 2 nd /10 và 3 rd /10 tính theo thu nhập	Số người đang chịu áp lực về nhà ở (khó khăn về tài chính để trả cho nhà ở)
Tài sản quốc gia	Tài sản quốc gia thực tế ròng tính theo đầu người	<p>Tổng tài sản thực và nợ của quốc gia bình quân đầu người</p> <p>Tổng trữ lượng vốn ròng bình quân đầu người</p> <p>Tài nguyên kinh tế của quốc gia đã được phát hiện (khoáng sản và năng lượng) bình quân đầu người</p> <p>Nợ nước ngoài ròng thực tế</p> <p>Tổng tài sản cố định quốc gia bình quân đầu người</p> <p>Tổng giá trị tài sản của hộ gia đình</p>
Nhà cửa	Không có chỉ số chính	Không
Năng suất	Năng suất đa nhân tố	<p>Năng suất lao động</p> <p>Chi cho nghiên cứu và phát triển</p> <p>Tỷ lệ người làm công tác quản lý và chuyên gia trong tổng lao động</p> <p>Đầu tư cho phần mềm trên GDP</p> <p>Tỷ lệ doanh nghiệp có website hay trang chủ</p> <p>Số giờ làm việc và số lượng giờ làm việc điều chỉnh theo chất lượng</p>
Cảnh quan thiên nhiên	<p>Các loài chim và động vật có vú đang bị đe dọa</p> <p>Diện tích đất bị hoang hóa hàng năm</p> <p>Nhiễm mặn, những tài sản trong khu vực bị ảnh hưởng, hay có khả năng bị ảnh</p>	<p>Xu hướng phát triển của những chủng loại có nguy cơ</p> <p>Động vật có vú bị tuyệt chủng</p> <p>Diện tích đất trong các khu bảo tồn</p> <p>Các loài động vật đang có nguy cơ bị xâm lấn</p> <p>Những loại động vật ngoại lai hoang dã ...</p> <p>Khu vực rừng nguyên thủy</p>

	hường cao Quản lý nguồn nước, những khu vực có tỷ lệ sử dụng vượt quá 70% sản lượng khai thác bền vững	Lượng nước sử dụng ròng Chỉ số môi trường ở sông Chỉ số về điều kiện (sinh học-biota) ở sông
Đại dương và các cửa sông	Không	Chỉ số về thực trạng các cửa sông Số lần tràn dầu
Các mối quan tâm quốc tế về môi trường	Tổng lượng khí thải nhà kính ròng	Khí thải nhà kính thoát ra, ròng, bình quân đầu người và trên mỗi \$ GDP Lượng khí CO2 đo được Lượng tiêu thụ các sản phẩm phá hủy tầng ozon
Gia đình, cộng đồng và sự đồng thuận xã hội	Không có chỉ số chính	Số trẻ và số vụ ly dị Trẻ em trong gia đình mà cả bố và mẹ đều không có việc làm Việc tham gia vào các hoạt động cộng đồng Không tham gia vào các hoạt động chọn lọc (nhất định) Công việc tình nguyện Tỷ lệ người tự tử và chết do sử dụng thuốc quá liều
Tội phạm	Nạn nhân của tội phạm cá nhân và tội phạm trong gia đình	Tỷ lệ người bị giết chết
Chính phủ, dân chủ và quyền công dân	Không có chỉ số chính	Tỷ lệ người sinh ra ở nước ngoài là công dân Úc Số người bỏ phiếu Số phụ nữ trong quốc hội Tỷ lệ tình nguyện cho các hoạt động quản lý, hội đồng và các hoạt động hợp tác

Nguồn: Hall, 2005

Trong số các tiêu chí kể trên, có thể có một số chỉ tiêu không phù hợp hay chưa phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam nhưng nhìn chung việc tính toán các tiêu chí này không phải là quá khó khăn đối với năng lực hiện tại của ngành thống kê nước ta. Vấn đề đặt ra là làm cách nào để chọn lọc, cải thiện các chỉ số này cho phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam và có cơ chế, quy định phù hợp để đảm bảo các địa phương thực hiện việc tính toán các chỉ tiêu này. Đây là phương pháp tương đối đơn giản về mặt kỹ thuật và cũng không đòi hỏi quá cao về số liệu. Khâu khó khăn nhất nằm ở việc chọn lựa tiêu chí đánh giá. Thế nhưng, việc thực hiện công việc này cũng không phải là quá khó so với năng lực hiện tại của đội ngũ các nhà nghiên cứu và những người làm công tác thống kê.

iii. Kinh nghiệm xây dựng chỉ số GDP xanh của Trung Quốc:

Từ khi thực hiện chính sách mở cửa vào cuối những năm 70s, nền kinh tế Trung Quốc phát triển nhanh và ổn định với tốc độ tăng trưởng trên 9,5% năm. Với tốc

độ tăng trưởng này, Trung Quốc trở thành quốc gia có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất thế giới trong ba thập niên gần đây. Thế nhưng quan niệm thiên cận về phát triển trong những thập kỷ qua đã gây ra nhiều bất ổn về xã hội ở quốc gia này. Trong một thời gian dài chính quyền Trung Quốc đã tin rằng tăng trưởng đồng nghĩa với phát triển, và tăng trưởng kinh tế sẽ mang lại nguồn lực cần thiết cho các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường. Đây chính là nguyên nhân sâu sa gây ra bất ổn về xã hội ở quốc gia này.

Theo Zheng and Chen (2004), áp lực của việc liên tục theo đuổi mục tiêu tăng trưởng GDP cao hàm ý rằng tăng trưởng GDP của địa phương chính là tiêu chuẩn đánh giá năng lực lãnh đạo của chính quyền sở tại. Việc chính quyền trung ương sử dụng GDP như chỉ số cơ bản để đánh giá hiệu quả của chính quyền địa phương đã tạo ra động lực cho chính quyền sở tại theo đuổi mục tiêu tăng trưởng ngắn hạn ở địa phương mình bất chấp những tác động tiêu cực như ô nhiễm môi trường, mâu thuẫn xã hội. Cùng với tốc độ tăng trưởng cao các viên chức có nhiều cơ hội thăng tiến hơn và có lợi ích kinh tế cao hơn ngay cả khi địa phương này đang bị ảnh hưởng bởi suy thoái môi trường (Zheng and Chen, 2004 và Wang et al., 2006).

Hậu quả là sau 30 năm tăng trưởng nhanh, các vấn đề về ô nhiễm môi trường đã tích tụ và bắt đầu gây ra áp lực đáng kể đối với việc phân tích lợi ích chi phí phát triển của Trung Quốc. Theo tính toán của Ủy Ban Bảo Vệ Môi Trường Quốc Gia (SEPA), khoảng 18% tăng trưởng GDP của nước này có được từ việc khai thác quá mức các nguồn tài nguyên và môi trường. Việc tập trung vào mục tiêu duy nhất là tăng trưởng GDP cao của chính quyền địa phương đã làm suy thoái môi trường nghiêm trọng, làm tăng nhanh giới hạn về tài nguyên và làm cho nền kinh tế tăng trưởng quá nóng. Trung Quốc đang phải đối mặt với nhiều vấn đề môi trường nghiêm trọng, 1/3 diện tích đất bị ô nhiễm bởi mưa axit, 300 triệu người dân nông thôn không tiếp cận được nguồn nước uống an toàn, 400 triệu người dân đô thị phải hít thở không khí ô nhiễm nặng (trong đó có 15 triệu người bị các bệnh liên quan đến hô hấp), 05 trong số 10 thành phố ô nhiễm nhất thế giới nằm ở Trung Quốc (Liu, 2006). Theo kết quả nghiên cứu của Ngân Hàng Thế Giới hàng năm ở Trung Quốc có khoảng 460.000 người chết sớm do ô nhiễm không khí và nước, và có khoảng 300.000 người nữa chết sớm do những độc tố bên trong nhà ở (Reuters, 2007)¹⁷. Pan Yue, thứ trưởng bộ tài nguyên và môi trường Trung Quốc, cho rằng ô nhiễm là một vấn đề nghiêm trọng và tốn kém. Nếu không có những giải pháp kịp thời những vấn đề này sẽ lũng đoạn đất nước và biến hàng triệu người thành «những người tị nạn môi trường». Hiện nay, ô nhiễm nước và không khí làm cho quốc gia này mất từ 8-15% tổng thu nhập quốc nội (GDP). Đó là chưa tính đến những thiệt hại đối với sức khỏe. Chỉ tính riêng ở Bắc Kinh, 70-80% các ca ung thư phổi đều có liên quan đến môi trường và ung thư phổi đã

¹⁷ Theo The Financial Times Trung Quốc đã yêu cầu Worldbank không công bố số liệu về số người Trung Quốc chết sớm mỗi năm do ô nhiễm không khí và nước. (Reuters, 23/07/2007)

trở thành nguyên nhân số một gây tử vong.¹⁸Thực tế đó buộc TQ phải có những biện pháp tích cực để ngăn chặn đà suy thoái môi trường và bất ổn xã hội.

Khi Hu Jintao – Wen Jiabao lên lãnh đạo, Trung Quốc đã tìm kiếm một mô hình phát triển mới tập trung vào mục tiêu phát triển bền vững và công bằng xã hội. Những biện pháp mạnh đã được đưa ra. Cụ thể là ngày 18 tháng 01 năm 2005, Ủy ban Bảo vệ Môi trường quốc gia đã đình chỉ 30 dự án xây dựng lớn của Trung Quốc với tổng số vốn đầu tư xấp xỉ 12,5 tỷ USD do vi phạm những quy định về môi trường. Hội đồng Nhân Dân, Ủy Ban Bảo Vệ Môi Trường Quốc Gia và Tổng Cục Thống Kê phối hợp thực hiện thí điểm việc tính GDP xanh ở 10 tỉnh thành. Tháng 3 năm 2006, Trung Quốc chính thức sử dụng chỉ số tiêu thụ năng lượng trên GDP như là một trong những chỉ số đánh giá phát triển ở cấp vĩ mô. Bên cạnh đó, để tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển theo hướng thân thiện với môi trường, chính phủ Trung Quốc nới lỏng các quy định nghiêm ngặt về mục tiêu tăng trưởng kinh tế và đưa các vấn đề môi trường vào hệ thống kế hoạch. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 11, Trung Quốc đã loại bỏ hầu hết các chỉ số liên quan đến mục tiêu kinh tế như một phần của nỗ lực nhằm giải quyết tình trạng tăng trưởng bằng việc hy sinh ổn định xã hội và môi trường. Phòng tổ chức Trung Ương tiến hành xây dựng hệ thống đánh giá năng lực viên chức mới. Theo hệ thống mới năng lực viên chức được đánh giá thông qua việc thực hiện tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng với các tiêu chí xã hội và môi trường.

Tuy nhiên, những thay đổi này vẫn không đảm bảo được chính quyền địa phương sẽ không tiếp tục theo đuổi mục tiêu tăng trưởng GDP¹⁹ và việc tiến hành tính toán GDP xanh được xem như một phương tiện nhằm đảm bảo các nhà lãnh đạo thực hiện định hướng mới về phát triển. Chính vì thế, việc áp dụng chỉ số tính toán chỉ số GDP xanh thí điểm ở 10 tỉnh thành cho thấy quyết tâm của quốc gia này trong việc theo đuổi mục tiêu tăng trưởng bền vững ([Zheng and Chen, 2006](#)). Ngày 07/09/2006, Ủy Ban Bảo Vệ Môi Trường Quốc Gia và Tổng Cục Thống Kê ấn hành “Báo Cáo Nghiên Cứu Đánh Giá Quốc Gia Xanh Trung Quốc năm 2004” (China Green National Accounting Study Report 2004)²⁰ dựa trên kết quả tính toán do địa phương cung cấp và công bố chỉ số GDP xanh đầu tiên bao gồm

¹⁸ Trả lời của Pan Yue trong một cuộc trả lời phỏng vấn của tờ Spiegel, Mạng Thông Tin Phát Triển Bền Vững Việt Nam - www.ptbv.co.nr, ngày 05/12/2005.

¹⁹ Theo FT.com, 2009, « Số liệu tăng trưởng của Trung Quốc nhiều sai lệch? » do Ngọc Diệp lược dịch trên <http://www.tuanvietnam.net/vn/tulieusuyngam/7715/index.aspx> thì « Gần như tất cả các tỉnh đều báo cáo chỉ số tăng trưởng cao hơn mức 7,1% mà Chính phủ đưa ra trong 6 tháng đầu năm 2009 ». Điều này cho thấy lãnh đạo địa phương vẫn xem tăng trưởng GDP là tiêu chí đánh giá năng lực quản lý của họ.

²⁰ Đây là tên của báo cáo bằng tiếng Trung Quốc được xuất bản chính thức bởi Ủy Ban Bảo Vệ Môi Trường Quốc Gia (State Environmental Protection Administration) và Tổng Cục Thống Kê Trung Quốc vào ngày 9 tháng 9 năm 2006. Báo cáo này còn có tên gọi khác là “Báo cáo nghiên cứu đánh giá Môi Trường và Kinh Tế của Trung Quốc năm 2004” (A Study Report on China Environmental and Economic Accounting in 2004).

những tổn thất về môi trường. Theo báo cáo này, tổn thất kinh tế gây ra do suy thoái môi trường của Trung Quốc năm 2004 là 64 tỷ USD, chiếm 3,05% GDP của năm. Và chi phí để khắc phục ô nhiễm gây ra chiếm 1,8% GDP của quốc gia, tương đương 287,4 tỷ NDT nhưng trên thực tế khoản chi dành cho việc xử lý rác và khắc phục ô nhiễm năm 2004 đạt khoảng 190 tỷ NDT, thấp hơn nhiều so với nhu cầu ([Zheng and Chen, 2006](#)).

Theo “Báo cáo nghiên cứu đánh giá Môi Trường và Kinh Tế của Trung Quốc năm 2004” (A Study Report on China Environmental and Economic Accounting in 2004) [Wang et al., 2006] quy trình tính EDP gồm 03 bước ([Wang et al., 2007](#)).

i. **Tính toán khối lượng ô nhiễm** (physical Accounting of Environmental pollution)

Việc tính toán khối lượng ô nhiễm bao gồm khối lượng ô nhiễm được xử lý và khối lượng ô nhiễm được tạo ra. Trong đó, có 03 loại ô nhiễm được tính đến đó là ô nhiễm nước, không khí và chất thải rắn.

- Ô nhiễm nước: tiêu chí đánh giá bao gồm khối lượng chất thải được xử lý, được xử lý đạt chuẩn, được xử lý nhưng chưa đạt chuẩn, lượng chất thải được tạo ra, lượng chất thải được tiêu hủy trong nước. Nguồn số liệu liên quan được lấy trực tiếp từ các thống kê môi trường.
- Ô nhiễm không khí được chia thành hai nhóm, đối với khu vực công nghiệp khối lượng ô nhiễm được tạo ra, phân hủy và phát tán ra không khí của SO₂, muội than, bụi công nghiệp và NO_x; đối với khu vực công và hộ gia đình chỉ tính khối lượng ô nhiễm được tạo ra, phân hủy và phát tán của SO₂, muội than, và NO_x. Nguồn số liệu liên quan được lấy từ các thống kê môi trường và năng lượng, lượng khí thải phát ra được tính từ lượng năng lượng tiêu thụ và hệ số phát thải.
- Ô nhiễm chất thải, đối với khu vực công nghiệp bao gồm lượng rác thải rắn và độc hại được tạo ra, được sử dụng, cất trữ, đổ bỏ và đọng lại. Các tiêu chí định lượng của ngành công nghiệp và lượng chất thải độc hại được lấy từ số liệu thống kê của ngành và thống kê môi trường. Lượng chất thải của hộ gia đình được ước lượng từ lượng rác thải bình quân đầu người.

ii. **Giá trị ô nhiễm quy đổi thành tiền** (Monetary Accounting of environmental pollution)

- Chi tiêu cho việc bảo vệ môi trường: chi phí xử lý môi trường = khối lượng ô nhiễm xử lý * chi phí xử lý trên mỗi đơn vị ô nhiễm. Số liệu về khối lượng ô nhiễm đã có sẵn trong các thống kê còn chi tiêu bảo vệ môi trường cho mỗi đơn vị ô nhiễm có thể thu thập được từ số liệu điều tra.
- Chi phí duy trì chất lượng môi trường = lượng chất thải tạo ra * chi phí để duy trì chất lượng môi trường trên mỗi đơn vị

- Chi phí liên quan đến suy thoái môi trường, đây là khoản chi phí quan trọng và khó khăn nhất trong quá trình tính toán. Thông tin được thu thập chủ yếu thông qua các cuộc điều tra về tổn thất do ô nhiễm. Do những hạn chế nhất định, chỉ có các chỉ tiêu sau được tính: 1+5. chi phí liên quan đến sức khỏe do ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước; 2+6. Thiệt hại đối với mùa màng do ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước gây ra; 3. Thiệt hại vật chất gây ra bởi ô nhiễm không khí; 4. Tổn thất kinh tế do ô nhiễm nguồn nước; 7. Những khoản chi để tránh ô nhiễm nước; 8. Những tổn thất kinh tế của hộ gia đình gây ra do nguồn nước bị ô nhiễm; 9. Những tổn thất về đất đai do việc tích tụ chất thải rắn gây ra; 10. Tổn thất do các vụ tai nạn môi trường gây ra.

iii. **GDP đã được điều chỉnh bởi yếu tố môi trường (EDP: Environmental Domestic Product)**

EDP = GDP – chi phí duy trì chất lượng môi trường.

Cần lưu ý rằng EDP trong báo cáo này không phải là GDP xanh theo nghĩa thực của nó vì báo cáo chỉ tính được 1 phần chi phí môi trường và bỏ qua chi phí liên quan đến tài nguyên²¹. Ngay cả phần tính chi phí môi trường trong báo cáo cũng không hoàn chỉnh vì chưa tính toán được chi phí đầu vào và đầu ra của môi trường, những tổn thất về sinh thái, và rất nhiều khoản chi phí liên quan đến ô nhiễm vẫn chưa được tính đến (như số người bệnh liên quan đến ô nhiễm, bệnh nhân điều trị ngoại trú, chi phí điều trị, số ngày làm việc bị mất đi, tổn thất do ô nhiễm nguồn nước ngầm, đất đai bị ô nhiễm...) [Wang et al, 2006].

Mặc dù phương pháp tính này đã đánh giá thấp chi phí ô nhiễm và bỏ qua những tổn thất đối với hệ sinh thái nhưng đây là phương pháp hữu ích và khả thi để có thể đưa những yếu tố cơ bản liên quan đến chi phí môi trường vào GDP. Bên cạnh đó, việc thực hiện tính toán GDP xanh vừa là áp lực vừa là động lực khuyến khích chính quyền địa phương quan tâm hơn đến yếu tố môi trường trong quá trình phát triển. Chiến lược GDP xanh cũng sẽ tạo ra những tác động tích cực đối với việc nâng cao nhận thức chung về môi trường. Vì thế, GDP xanh được xem là một biện pháp hữu ích đối với Trung Quốc trong việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Tuy nhiên, trên thực tế việc tính toán GDP xanh ở Trung Quốc gặp rất nhiều khó khăn. Ngoài những khó khăn khách quan nhưng hạn chế về kỹ thuật, chênh lệch về trình độ phát triển giữa các tỉnh thành, sự khác biệt giữa các địa phương việc áp dụng chỉ số này trên toàn quốc cũng gặp một số khó khăn chủ quan.

²¹ Theo UN Statistic Commission “Green GDP = GDP – Khấu hao tài sản cố định – chi phí tài nguyên và môi trường” nhưng trong Báo cáo Nghiên cứu Đánh giá Môi trường và Kinh tế Trung Quốc năm 2004 thì “Green GDP (hay EDP) = GDP – Chi phí môi trường”

Xét về tổng thể, Trung Quốc vẫn còn trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển. Tăng trưởng kinh tế nhanh đặt ra nhiều thách thức đối với các nhà lãnh đạo Trung Quốc nhưng giải pháp duy nhất mà họ có thể làm là phát triển nhiều hơn. Chính phủ Trung Quốc biết rằng họ cần phải từ bỏ định hướng phát triển nhanh để có thể phát triển bền vững nhưng họ cũng không muốn thấy một sự sụt giảm quá nhanh của tốc độ tăng trưởng GDP thực vì điều này sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới tình trạng việc làm và sự ổn định chung (Zheng and Chen, 2006). Vì thế, thách thức lớn nhất của các nhà lãnh đạo Trung Quốc là cân bằng giữa phát triển kinh tế với các mối quan tâm về xã hội và môi trường.

Giữa các địa phương và bộ ngành trung ương có những mối quan tâm rất khác nhau. Nhiều địa phương không muốn hợp tác với các cơ quan trong việc thực hiện chỉ số GDP xanh. Một bộ phận công chức, vì lợi ích cục bộ, tìm các vận động không công bố các thông tin liên quan đến chi phí môi trường (Reuters, 2007).

Có sự khác biệt rất lớn trong nhận thức về tầm quan trọng của yếu tố môi trường giữa các vùng. Tại các tỉnh nghèo của Trung Quốc, việc giảm nghèo chủ yếu dựa vào tăng trưởng kinh tế nhanh. Để tạo việc làm cho đội ngũ lao động trình độ thấp, chủ yếu là nông dân, không có tay nghề, chính quyền địa phương vẫn chấp nhận những công nghệ lạc hậu, thâm dụng lao động và có mức độ ô nhiễm môi trường cao.

iv. Những thách thức đặt ra đối với việc xây dựng hệ thống tính GDP xanh

Những yếu tố khách quan:

Trên bình diện quốc tế, vẫn còn có nhiều tranh cãi xung quanh chủ đề này như việc định nghĩa GDP xanh, cách thiết lập chỉ tiêu đánh giá, liệu có cần phải áp dụng tính GDP xanh hay không.

Ngay cả khi có sự thống nhất về vai trò của GDP xanh thì việc lựa chọn khái niệm, mô hình áp dụng, những yếu tố đưa vào đánh giá... cũng không hề đơn giản vì phát triển là một khái niệm đa chiều và các nhân tố của phát triển có mối quan hệ gắn kết với nhau. Ví dụ như để có thu nhập cao hơn chúng ta phải làm việc nhiều hơn và có ít thời gian hơn cho việc giải trí và chăm sóc gia đình. Phát triển công nghiệp làm tăng GDP và tạo việc làm cho người dân nhưng lại gây ra ô nhiễm (tiếng ồn, ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước), ảnh hưởng đến sức khỏe người dân và làm tăng chi phí y tế. Chi phí y tế tăng làm tăng GDP (do ngành công nghiệp dược phẩm phát triển và do chi phí cho các dịch vụ y tế tăng) (Hall, 2005).

Khi tính GDP, các khoản chi phí và thu nhập được tính bằng giá trị thị trường nhưng việc đưa ra giá trị cho GDP xanh hay GPI không hề đơn giản vì nhiều hoạt động/ khoản chi phí rất khó để quy đổi thành tiền. Tuy nhiên,

đây không phải là hạn chế không thể khắc phục được. Với hệ thống tính GDP hiện hành, chi phí/tổn thất cho các hoạt động này là 0. Do đó, một giá trị hợp lý tương đối khác 0 đã là một sự cải thiện so với hiện tại.

Một đặc trưng chung của các nước đang phát triển là phần đóng góp của tài nguyên trong GDP khá lớn; công nghệ lạc hậu và ô nhiễm môi trường cao; hiệu quả sử dụng vốn thấp. Do đó, khi thực hiện tính GDP xanh hay GPI tốc độ tăng trưởng của các quốc gia này sẽ giảm. Điều này đòi hỏi các quốc gia này phải có chiến lược hợp lý để quá trình chuyển đổi diễn ra thuận lợi.

Những yếu tố chủ quan

Ngoài những khó khăn về mặt kỹ thuật và phương pháp, việc thực hiện tính GDP xanh hay GPI còn gặp những khó khăn chủ quan. Đã từ lâu các phương tiện thông tin đại chúng, các chính phủ sử dụng chỉ số này để đánh giá tăng trưởng và trình độ phát triển của quốc gia. Việc chuyển đổi sang một chỉ số mới đòi hỏi phải có thời gian. Bên cạnh đó, do chưa có một phương pháp tính GDP xanh thống nhất nên sẽ rất khó để so sánh giữa các quốc gia.

Nhiều chính phủ lo ngại việc sử dụng phương pháp đánh giá mới sẽ ảnh hưởng đến các cân đối kinh tế vĩ mô. Trong ngắn hạn, việc đánh giá GDP mở rộng sẽ ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng, sự phát triển của các ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường, dự báo phát triển và tình trạng việc làm... Có nhiều ý kiến cho rằng, nếu tính đầy đủ tác động môi trường có thể ngành công nghiệp khai thác khoáng sản không đóng góp gì nhiều cho tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng thực của nhiều quốc gia sẽ giảm mạnh. Điều này làm giảm động lực thực hiện việc tính toán GDP xanh của các chính phủ.

Tại nhiều quốc gia, GDP thường được xem như tiêu chí đánh giá hiệu quả của chính quyền địa phương. Để có thể duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế một số địa phương đã chấp nhận hy sinh yếu tố môi trường. Việc đưa hệ thống tính GDP mới sẽ ảnh hưởng tới thành tích tăng trưởng của địa phương nói chung và lợi ích cá nhân của lãnh đạo địa phương nói riêng. Đây cũng là lý do vì sao việc áp dụng chỉ số GDP xanh ở Trung Quốc gặp nhiều khó khăn.

3. Thực trạng của việc đánh giá phát triển và khả năng xây dựng hệ thống chỉ số phát triển toàn diện hơn cho Việt Nam

Quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam có nhiều điểm tương đồng với Trung Quốc. Trong giai đoạn trước đổi mới, nền kinh tế phát triển rất chậm do thiếu động

lực khuyến khích tăng trưởng. Từ khi tiến hành cải cách kinh tế, nền kinh tế ở cả hai quốc gia đều đạt tốc độ tăng trưởng rất cao. Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả về tăng trưởng, hai quốc gia này cũng đã và đang phải đối mặt với nhiều vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường. Dù quá trình đổi mới của Việt Nam diễn ra chậm hơn Trung Quốc gần 10 năm, nhưng những gì đã và đang diễn ra cho thấy rằng chúng ta đang đi vào vết xe của Trung Quốc. Tăng trưởng nhanh nhưng môi trường đang ngày càng trở nên suy thoái nghiêm trọng, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác bừa bãi và đang ngày càng trở nên cạn kiệt; bất bình đẳng xã hội tăng, tỷ lệ đô thị hóa tăng nhanh, tỷ lệ người bỏ quê lên thành phố tìm việc, tỷ lệ người mất đất do quy hoạch tăng..., những yếu tố này không chỉ gia tăng áp lực cho nền kinh tế mà còn là nguy cơ bất ổn xã hội.

Trước tình hình đó, Trung Quốc đã nhận ra rằng họ phải tìm ra chiến lược phát triển kinh tế mới, từng bước tìm ra định hướng phát triển phù hợp hơn cho mình. Chính phủ đã có những biện pháp mạnh hơn nhằm tạo lập lại trật tự kỷ cương trong lĩnh vực môi trường. Họ cũng đã từng bước thay đổi quan điểm về phát triển. Thế nhưng, tại Việt Nam, chúng ta đã và đang làm gì để cải thiện chất lượng tăng trưởng? Đây là câu hỏi lớn vì cho đến nay mặc dù các văn bản chính thức của Việt Nam luôn đề cập đến khái niệm phát triển bền vững và xem đây là mục tiêu chiến lược của Việt Nam. Thế nhưng, trên thực tế các định hướng cụ thể nhằm thực hiện mục tiêu này vẫn chưa được đầu tư nghiên cứu một cách thích đáng. Các chính sách và công cụ đưa ra nhằm thực hiện chiến lược phát triển này vẫn chưa được thực hiện các một cách nghiêm túc trong khi những vấn đề bất cập liên quan đến phát triển vẫn không ngừng tăng.

Cụ thể, quan điểm phát triển bền vững của Việt Nam đã được nêu rõ trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010 là "Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường" và "Phát triển kinh tế-xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học". Thế nhưng, cho đến nay, khi Việt Nam đã đi hơn 4/5 chặng đường của chiến lược 10 năm thì vấn đề môi trường ở Việt Nam đang ngày càng trở nên gay gắt. Bất bình đẳng giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng miền vẫn tiếp tục tăng, hiệu quả đầu tư giảm, tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng chững lại và giảm mạnh, tính bất ổn của nền kinh tế tăng, và các vấn đề xã hội ngày càng trở nên bức thiết. Câu hỏi đặt ra ở đây là "Vì sao các mục tiêu xã hội và môi trường trong các chiến lược và kế hoạch phát triển của Việt Nam thường không được thực hiện một cách hiệu quả?"

Có nhiều nguyên nhân lý giải cho hiện tượng này nhưng nguyên nhân quan trọng nhất chính là sự đồng nhất giữa hai khái niệm tăng trưởng và phát triển. Mặc dù, đa số các nhà quản lý đều biết rằng có một khoảng cách nhất định giữa tăng trưởng và phát triển nhưng họ lại cho rằng tăng trưởng kinh tế nhanh sẽ là chìa khóa để giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường phát sinh. Những thành quả

đạt được từ quá trình đổi mới đã tạo ra niềm tin quá mức vào tiềm năng tăng trưởng và khả năng thích nghi của nền kinh tế. Nhiều người đã tin rằng sự dồi dào của tài nguyên và nguồn vốn đầu tư, cũng như tính ổn định của nền kinh tế sẽ giúp nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng nhanh trong dài hạn. Thế nhưng, những gì đã và đang diễn ra cho thấy Việt Nam không thể tiếp tục quá trình tăng trưởng kinh tế chiều rộng, nền kinh tế tăng trưởng nhanh chủ yếu nhờ vào việc thâm dụng vốn và tài nguyên, như trước đây mà phải tập trung vào việc nâng cao hiệu tính hiệu quả của nền kinh tế.

Bên cạnh đó, việc tập trung quá nhiều vào mục tiêu tăng trưởng GDP còn dẫn đến tình trạng chính quyền địa phương, các bộ ngành và trung ương chỉ tập trung phát triển kinh tế mà bỏ qua yếu tố môi trường và xã hội. Trong nhiều trường hợp, yếu tố môi trường và xã hội đã phải hy sinh cho tăng trưởng GDP. Bên cạnh đó, việc tập trung quá nhiều vào yếu tố kinh tế, cụ thể là chỉ tiêu tăng trưởng GDP đã tạo điều kiện cho bệnh thành tích “nở rộ” ở nhiều nơi với nhiều cấp độ khác nhau. Và tiếp đó, để đạt được lợi ích cục bộ nhiều địa phương đã chấp nhận hy sinh lợi ích chung. Các địa phương tìm mọi cách để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước để phục vụ cho phát triển mà không thật sự quan tâm đến chất lượng đầu tư hay chi phí xã hội phải đánh đổi cho lợi ích kinh tế. Cuộc đua tăng trưởng GDP giữa các địa phương ở Việt Nam đã diễn ra trong nhiều năm và hiện vẫn chưa thấy dấu hiệu dừng lại trong khi những hậu quả nặng nề về môi trường và xã hội Việt Nam do việc theo đuổi lợi ích trước mắt ngày càng tăng.

Thực trạng này cho thấy Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa trong việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và tìm ra giải pháp hữu hiệu để điều chỉnh kịp thời những yếu tố bất hợp lý nêu trên. Việc đưa ra một chỉ tiêu tính toán tăng trưởng hợp lý hơn trong điều kiện hiện nay là thật sự cần thiết. Đưa chi phí xã hội và môi trường vào chỉ tiêu tăng trưởng sẽ giúp phản ánh tốt hơn hiệu quả và chất lượng tăng trưởng. Khi các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng được tính toán hợp lý, người dân và chính phủ sẽ nhận thức được đầy đủ hơn giá trị của chúng và hành xử một cách có trách nhiệm hơn đối các nguồn lực phát triển. Kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy việc tính toán các chỉ số này không đơn giản. Thế nhưng, đây là việc làm cần thiết vì điều này sẽ tạo ra sự thay đổi lớn về nhận thức đối với sự phát triển của quốc gia và là một công cụ hữu hiệu để chính phủ hướng nền kinh tế theo mô hình phát triển hiệu quả hơn. Dĩ nhiên, việc tính toán chỉ số GDP xanh hay GPI không phải là liều thuốc bách bệnh nhưng việc đưa thêm các khoản chi phí thực tế và chi phí ẩn vào tăng trưởng là biện pháp hữu hiệu để đối phó tình trạng lan rộng của “bệnh thành tích” và giảm bớt việc hy sinh các yếu tố môi trường và xã hội cho tăng trưởng. Điều này cũng giúp nâng cao nhận thức về vai trò và mối tương quan của ba nhân tố kinh tế, xã hội và môi trường trong quá trình phát triển.

Trong những năm gần đây, đã có một số ý kiến cho rằng Việt Nam nên thực hiện việc tính toán GDP xanh hay GPI. Thế nhưng, những ý kiến này chưa nhận được

sự quan tâm từ các cơ quan chức năng. Những lý do giải thích vì sao cho đến nay các cơ quan chức năng ở Việt Nam chưa hiện việc tính toán các chỉ tiêu này chủ yếu tập trung vào yếu tố kỹ thuật. Tuy nhiên, đây không phải là lời giải thích thỏa đáng vì việc tính toán các chỉ tiêu này trên thực tế không phải là quá khó đối với năng lực hiện tại của các nhà nghiên cứu và cán bộ thống kê Việt Nam. Thêm vào đó, một số tổ chức quốc tế đã đưa ra cảm nang tính toán các tiêu chí tăng trưởng mới và sẵn lòng hỗ trợ về kỹ thuật cho việc tính toán này. Trên thực tế, hạn chế lớn nhất chính là sự thờ ơ của các cơ quan chức năng do chưa thật sự hiểu bản chất và ý nghĩa của việc tính toán các tiêu chí tăng trưởng này.

Việc tính toán GDP xanh hay GPI chính xác hơn không chỉ giúp cho các cơ quan chức năng thấy được vai trò của các nguồn lực và đóng góp của chúng đối với tăng trưởng mà còn giúp chính phủ nhận ra những chiều hướng thay đổi để kịp thời đề ra các giải pháp phù hợp. Đây cũng là cơ sở quan trọng để đề ra các mục tiêu phát triển. Việc đưa thêm vào các khoản chi phí có thể làm giảm tốc độ tăng trưởng trong ngắn hạn nhưng về trung và dài hạn, khi hiệu quả phát triển tăng thì khoảng cách giữa tốc độ tăng trưởng GDP truyền thống và GDP xanh hay GPI sẽ dần thu hẹp lại. Ngay cả khi việc tính toán các chỉ tiêu này chưa thật sự hoàn thiện thì việc đưa các chỉ tiêu này vào GDP đã là một bước tiến vì mục tiêu cuối cùng của GDP xanh hay GPI không phải là để tính đúng, tính đủ chi phí cho tăng trưởng mà để giúp con người nhận thức đầy đủ hơn vai trò của các yếu tố này đối với phát triển để từ đó hành xử một cách trách nhiệm hơn và hiệu quả hơn những gì mình đang có. Xét cho cùng thì mục tiêu cao nhất của phát triển là đem lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho con người và bảo tồn các giá trị cho thế hệ mai sau. Đây cũng là lý do vì sao một số quốc gia và tổ chức vẫn kiên trì theo đuổi việc tính toán GDP xanh hay GPI.

Tài liệu tham khảo

An sinh xã hội cho người nghèo có khi là số âm, Lao Động số 195 Ngày 23/08/2007

Cobb, C. and Halstead, T. (1995) *The Genuine Progress Indicator. Redefining Progress*, San Francisco.

Cobb, C., T. Halstead and J. Rowe, 1995, If the Economy Is Up, Why is America Down, Reprinted from the October 1995 Issue, *The Atlantic Monthly*.

Hall, J., 2005, Beyond GDP: Measures of Economic, Social and Environmental Progress, Research Paper, Australian Bureau of Statistics, ABS Catalogue no. 1351.0.55.007

Hamilton, C., 1997. The Genuine Progress Indicator: A new index of changes in well-being in Australia. Discussion Paper Number 14, The Australia Institute, Canberra.

Havard Kenedy School và Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fullbright (2008), “Bài thảo luận chính sách số 3”, Tháng 9/2008.

- Lê Quang Thành (2004) « Vấn đề môi trường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam », Thông tin Khoa học Xã hội, số 4/2004, tr.47-48
- Liu, Jianqiang, 2006, "China Releases Green GDP Index, Tests New Development Path", Worldwatch Institute, September 28, 2006
- Nguyễn Trung (2008), "Xây dựng chiến lược phát triển trong giai đoạn mới với quan điểm Phát triển và Thích nghi », <http://www.tiasang.com.vn>
- Osberg, L and A. Sharpe, 2002, An Index of Economic Well-being for Selected OECD Countries, *Review of Income and Wealth*, Series 48, No.3, September 2002.
- Pincus, J. (2009) « ODA và tham nhũng », Bài phản biện Báo cáo của World Bank cập nhật về tình hình phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, <http://www.thesaigontimes.vn/Home/thoisu/sukien/19925/>
- Lê Đăng Doanh (2008), « Nhìn lại kinh tế Việt Nam 2008 », Thời báo Kinh tế Sài Gòn
- Talberth, J. C. Cobb and Slattery, 2007, The Genuine Progress Indicator 2006: A Tool for Sustainable Development, Redefining Progress.
- Viện Nghiên cứu Môi trường (2007), "Xây dựng Chương trình nghị sự 21 địa phương - Tiến trình thực hiện và những kinh nghiệm bước đầu", <http://www.iesd.gov.vn>
- Võ Đại Lực (2005), « Những vấn đề phát triển ở Việt Nam – Giải pháp », Thời Đại mới, Tạp chí Nghiên cứu và Thảo luận, Số 6 tháng 11/2005.
- VRN Research Division (2008),
- Reuters, 23/07/2007, "China Silences Green GDP Study", The Epoch Times.
- UNEP, 2008, Green Accounting Practice in China, Draft Report, United Nations Environment Programme, Region Office for Asia and the Pacific.
- Zheng, Y. and M. Chen, 2006, *China Promotes Green GDP for more Balanced Development*, The University of Nottingham, China Policy Institute, Briefing Series- Issue 16.
- Wang, J. et al., 2006, A Study Report on China Environmental and Economic Accounting in 2004.
- Wang, J., Yu, F., Jiang, H. and Cao, D., A Framework of Pollution-Based Environmental and Economic Accounting for China, Chinese Academy for Environmental Planning, Beijing, 100012. Downloaded 03/08/2009 <http://www.caep.org.cn/english/paper/A-Framework-of-Environmental-and-Economic-Accounting-in-China.pdf>